

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 (gọi tắt là Công ty) trân trọng trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1. Khái quát Công ty

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 5 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 8 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản
- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh;
- Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in);
- Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc;
- Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Trụ sở chính và các chi nhánh, văn phòng đại diện

Công ty có 2 chi nhánh và 1 trụ sở chính, thực hiện hạch toán độc lập và nộp thuế tại địa bàn nơi đăng ký kinh doanh

| <u>Tên</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|--|---|
| Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 | 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang |
| Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản | Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp |
| Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4-Đồng Tâm | |

3. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-----------------------|--------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Lực | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Bà Đào Thị Bích Hằng | Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Bà Đỗ Thanh Nga | Ủy viên |
| Bà Trần Thị Thanh Lan | Ủy viên |
| Ông Lê Vĩnh Hoà | Ủy viên |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

3. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Văn Lực | Tổng Giám đốc |
| Bà Đỗ Thanh Nga | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Văn Cường | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Võ Thị Thanh Trang | Phó Tổng Giám đốc |

Ban Kiểm soát

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-------------------------|----------------|
| Bà Nguyễn Thị Thanh Mai | Trưởng ban |
| Bà Phạm Thị Thu Hiền | Thành viên |
| Bà Lê Thị Ngọc Hường | Thành viên |

4. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Lực.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

6. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2007, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch đầu tư nhà máy tại Khu công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An thông qua Công ty Cổ phần Toàn Thắng với giá trị đầu tư là 26.000.000.000 VND (Hai mươi sáu tỷ đồng) theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 28 tháng 03 năm 2008. Giá trị đầu tư tại Khu công nghiệp Long Hậu sẽ được bổ sung thêm mỗi năm theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm. Tuy nhiên, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Toàn Thắng số 1100787209, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 11 tháng 09 năm 2009 thì danh sách các cổ đông không có tên Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4, mà chỉ thể hiện tên cá nhân của các thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty. Tổng giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Toàn Thắng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 34.307.972.888 VNĐ (thuyết minh V.5b và VII.1). Việc đầu tư với danh nghĩa của các thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Tổng Giám đốc có phù hợp và hợp pháp hay không phụ thuộc vào ý kiến của Đại hội đồng cổ đông.

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam



TẠ VĂN HIỆU

Phó Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2090-2015-042-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 04 năm 2017



BÙI VĂN BỒNG

Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0177-2015-042-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 258.205.013.326 | 176.040.680.470 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 598.261.508 | 8.329.811.782 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 598.261.508 | 529.811.782 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 7.800.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 142.873.600.000 | 104.300.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2 | 142.873.600.000 | 104.300.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 80.188.741.094 | 39.542.430.319 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 22.153.614.678 | 9.440.786.142 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 1.209.926.900 | 16.818.382.400 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 56.874.628.455 | 13.472.887.187 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.3 | (49.428.939) | (189.625.410) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 32.162.921.161 | 21.851.305.982 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 32.162.921.161 | 21.851.305.982 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.381.489.563 | 2.017.132.387 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10a | 76.747.650 | 61.128.664 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.840.646.975 | 1.492.358.785 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.13b | 464.094.938 | 463.644.938 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 847.816.033.424 | 937.087.792.546 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 825.732.664.336 | 924.493.483.076 |
| 1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | V.7 | 791.324.691.448 | 890.085.510.188 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | 34.407.972.888 | 34.407.972.888 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 10.999.545.517 | 11.340.216.523 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 1.513.611.953 | 1.854.282.959 |
| - Nguyên giá | 222 | | 13.839.047.315 | 13.839.047.315 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (12.325.435.362) | (11.984.764.356) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 9.485.933.564 | 9.485.933.564 |
| - Nguyên giá | 228 | | 9.485.933.564 | 9.485.933.564 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 10.425.324.400 | 1.032.690.710 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.10 | 10.425.324.400 | 1.032.690.710 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 658.499.171 | 221.402.237 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11b | 658.499.171 | 221.402.237 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.106.021.046.750 | 1.113.128.473.016 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 838.873.643.572 | 835.757.233.792 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 801.673.953.572 | 827.857.233.792 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 14.565.658.693 | 11.575.349.310 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 25.160.889 | 436.043.978 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14a | 25.772.896.990 | 25.772.897.090 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 79.876.824 | 136.891.748 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | 648.951.402 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | V.15 | 1.550.000.000 | - |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 281.665.676 | 16.774.436.751 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17a | 759.635.925.193 | 772.567.963.513 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | (237.230.693) | (55.300.000) |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 37.199.690.000 | 7.900.000.000 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17b | 37.199.690.000 | 7.900.000.000 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 267.147.403.178 | 277.371.239.224 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | 267.147.403.178 | 277.371.239.224 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 161.606.460.000 | 161.606.460.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 88.511.629.767 | 88.511.629.767 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (1.975.998.328) | (1.975.998.328) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 5.487.848.558 | 5.487.848.558 |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 5.195.000.000 | 4.845.000.000 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 8.322.463.181 | 18.896.299.227 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 4.441.009.848 | 18.366.944.799 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 3.881.453.333 | 529.354.428 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 1.106.021.046.750 | 1.113.128.473.016 |

Lập, ngày 07 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGÀ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGÀ

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 66.521.847.125 | 47.370.647.891 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 6.574.986.548 | 6.226.693.920 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 59.946.860.577 | 41.143.953.971 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 48.152.392.170 | 32.641.299.426 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 11.794.468.407 | 8.502.654.545 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 1.030.603.737 | 4.786.623.570 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 4.777.025.750 | 3.885.712.616 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 4.226.119.940 | 2.299.551.622 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 | 1.782.729.545 | 4.867.137.441 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 1.962.439.800 | 3.302.204.984 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 4.302.877.049 | 1.234.223.074 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 224.745.162 | 426.123.315 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.9 | 646.168.878 | 1.130.991.961 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (421.423.716) | (704.868.646) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 3.881.453.333 | 529.354.428 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.11 | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 3.881.453.333 | 529.354.428 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | - | - |

Lập, ngày 07 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA



Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|-----------|-------------|-----------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 3.881.453.333 | 529.354.428 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | VI.10 | 655.902.066 | 441.573.198 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | VI.10 | 49.428.939 | 189.625.410 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 200.928.201 | 1.390.647.526 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (16.360.417) | (3.346.469.444) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.5 | 4.226.119.940 | 2.299.551.622 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | (350.000.000) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 8.997.472.062 | 1.154.282.740 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 98.739.738.089 | (3.794.200.197) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (10.311.615.179) | (992.584.660) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (13.600.905.662) | (2.123.840.671) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (452.715.920) | (150.359.361) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (57.301.880.731) | (2.299.551.622) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | 84.155.818 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (515.878.693) | (150.696.200) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 25.554.213.966 | (8.272.794.153) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (5.623.178.444) | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 3.300.000.000 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (153.835.943.355) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 115.585.100.000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (239.143.472.936) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|-----------|-------------|-------------------------|--------------------------|
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 32.709.073.394 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 6.966.675.489 | 29.756.520.159 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (33.607.346.310) | (176.677.879.383) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 1.593.564.524.005 | 1.865.849.503.371 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (1.579.153.654.352) | (1.661.942.519.723) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (12.221.341.380) | (9.429.506.120) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 2.189.528.273 | 194.477.477.528 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | (5.863.604.071) | 9.526.803.992 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | V.1 | 8.329.811.782 | 193.655.317 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (1.867.946.203) | (1.390.647.527) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | V.1 | 598.261.508 | 8.329.811.782 |

Lập, ngày 07 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. Thông tin doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 5 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 8 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức hoạt động: Công ty Cổ phần

Mã chứng khoán niêm yết: TS4

Thông tin về nguồn vốn và cơ cấu vốn:

| <u>Nguồn vốn</u> | <u>Tỷ lệ vốn góp</u> |
|------------------------------------|----------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | 26,90% |
| Vốn góp của các cổ đông trong nước | 64,40% |
| Vốn góp của các cổ đông nước ngoài | 8,70% |

2. Lĩnh vực kinh doanh: nuôi trồng thủy sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản
- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh;
- Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in);
- Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc;
- Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh kéo dài 12 tháng theo năm dương lịch, tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 chi nhánh và 1 trụ sở chính, thực hiện hạch toán độc lập và nộp thuế tại địa bàn nơi đăng ký kinh doanh

| <u>Tên</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|--|--|
| Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 | 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh |
| Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 | Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang |
| Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4-Đồng Tâm | Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin tài chính trên Báo cáo tài chính của Công ty có thể so sánh được giữa năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Công ty áp dụng kỳ kế toán năm theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng Đồng Việt Nam (ký hiệu "VND") là đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC để áp dụng cho việc ghi sổ các nghiệp vụ kế toán liên quan đến nợ phải thu, nợ phải trả, thu nhập và chi phí sản xuất kinh doanh.

Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tỷ giá mua chuyển khoản hoặc tỷ giá bán công bố tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tùy thuộc vào bản chất của khoản mục là tài sản hoặc nợ phải trả. Tỷ giá bán là 22.790 VND/USD, tỷ giá mua chuyển khoản là 22.720 VND/USD.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Trị giá hàng tồn kho thủy sản cuối kỳ được xác định bằng 98% giá bán thực tế. Giá bán thực tế được xác định bằng USD và quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại 31/12/2016 là 22.720 đồng/USD.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Tài sản cố định hữu hình

| | |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 30 năm |
| Tài sản cố định khác | 05 - 10 năm |

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất lâu dài

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Khoản mục này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước gồm:

- + Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác) phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán;
- + Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;
- + Công cụ dụng cụ xuất dùng và bao bì luân chuyển liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;
- + Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn tiêu thức hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- + Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- + Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- + Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận theo số tiền trên chứng từ nhận nợ vay tại thời điểm phát sinh. Tỷ giá giao dịch thực tế được sử dụng để quy đổi các khoản vay ngoại tệ về Đồng Việt Nam.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo đối tượng cho vay, kỳ hạn trả nợ và nguyên tệ. Cuối kỳ, các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không được ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

- + Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ;
- + Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lợi nhuận chưa phân phối dùng để phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Khoản mục này phải hạch toán chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của Công ty (trích lập các quỹ, bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của Công ty ngoại trừ phần đóng góp thêm của các chủ sở hữu. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền. Các loại doanh thu của Công ty gồm:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục này dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của Công ty, gồm: tiền lãi (lãi tiền gửi ngân hàng); lãi tỷ giá hối đoái; các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Thu nhập khác

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm: thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ; xử lý xóa sổ các khoản nợ phải trả quá hạn không xác định được chủ.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán và chiết khấu thương mại.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán của Văn phòng Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 bao gồm giá vốn của hoạt động thủy sản (chủ yếu) và hoạt động khác. Giá vốn hoạt động thủy sản được xác định bằng giá trị hàng tồn kho đầu kỳ cộng với chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ trừ đi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị hàng tồn kho tại các thời điểm lập báo cáo tài chính là giá ước tính, xem mục "Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho" của Công ty.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Khoản mục này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Chi phí tài chính phát sinh tại Văn phòng Công ty cổ phần thủy sản số 4 được phân bổ cho 3 nơi gồm Văn phòng Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4, Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 và Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm theo tỷ lệ doanh thu của từng nơi bao gồm cả doanh thu nội bộ từ vùng nuôi trồng.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục chi phí bán hàng dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Các bên liên quan với Công ty trong kỳ kế toán được phân loại thành:

+ Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty;

+ Doanh nghiệp dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty (công ty con cùng tập đoàn).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền mặt | 89.351.428 | 52.246.745 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 508.910.080 | 477.565.037 |
| Tiền đang chuyển | - | - |
| Cộng | 598.261.508 | 529.811.782 |

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | | | | |
| Ngân hàng TMCP Việt Á | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 66.825.000.000 | 66.825.000.000 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 36.048.600.000 | 36.048.600.000 | 34.300.000.000 | 34.300.000.000 |
| Cộng | 142.873.600.000 | 142.873.600.000 | 104.300.000.000 | 104.300.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản tiền gửi tiết kiệm:

| Ngân hàng | Số tiền | Lãi suất | | Thời gian đáo hạn |
|--|------------------------|----------|----------|-------------------|
| | | năm | Kỳ hạn | |
| Ngân hàng TMCP Việt Á | 40.000.000.000 | 6,22% | 6 tháng | 05/07/2017 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 30.000.000.000 | 6,31% | 12 tháng | 06/07/2017 |
| | 2.360.000.000 | 6,31% | 12 tháng | 20/06/2017 |
| | 7.000.000.000 | 6,31% | 12 tháng | 22/06/2017 |
| | 8.750.000.000 | 6,31% | 12 tháng | 23/06/2017 |
| | 2.785.000.000 | 6,31% | 12 tháng | 27/06/2017 |
| | 3.030.000.000 | 6,31% | 12 tháng | 28/06/2017 |
| | 4.485.000.000 | 6,31% | 12 tháng | 29/06/2017 |
| | 2.010.000.000 | 6,31% | 12 tháng | 30/06/2017 |
| | 4.840.000.000 | 6,31% | 12 tháng | 01/07/2017 |
| | 1.170.000.000 | 6,31% | 12 tháng | 12/07/2017 |
| | 395.000.000 | 6,31% | 12 tháng | 04/08/2017 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 4.729.500.000 | 6,10% | 13 tháng | 08/12/2017 |
| | 6.306.000.000 | 6,10% | 13 tháng | 08/12/2017 |
| | 8.408.000.000 | 6,10% | 13 tháng | 08/12/2017 |
| | 3.153.000.000 | 6,10% | 13 tháng | 11/12/2017 |
| | 4.834.600.000 | 6,10% | 13 tháng | 14/12/2017 |
| | 4.204.000.000 | 6,10% | 13 tháng | 14/12/2017 |
| | 4.413.500.000 | 5,80% | 10 tháng | 16/03/2017 |
| Cộng | 142.873.600.000 | | | |

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|----------------------|
| Khách hàng nội địa | 972.898.173 | 1.268.096.109 |
| Khách hàng nước ngoài | 4.258.487.116 | 2.000.151.063 |
| Các bên liên quan (xem Thuyết minh VII.1) | 16.922.229.389 | 6.172.538.970 |
| Cộng | 22.153.614.678 | 9.440.786.142 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (49.428.939) | (189.625.410) |
| Giá trị thuần | 22.104.185.739 | 9.251.160.732 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Nhà cung cấp nội địa | 1.209.926.900 | 16.818.382.400 |
| Cộng | 1.209.926.900 | 16.818.382.400 |

5. Phải thu khác

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| (a) Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Lãi tiền gửi tiết kiệm phải thu | 856.100.000 | 3.346.469.444 |
| Phải thu người lao động | 152.825.277 | 139.236.277 |
| Phải thu khác | | |
| KPCĐ | 26.724.888 | 15.268.088 |
| BHXH, BHYT | 127.007.592 | - |
| Khác | 19.477.341 | - |
| Các bên liên quan | 55.692.493.357 | 9.971.913.378 |
| Cộng | 56.874.628.455 | 13.472.887.187 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | - | - |
| Giá trị thuần | 56.874.628.455 | 13.472.887.187 |
| (b) Phải thu dài hạn khác | | |
| Ký cược, ký quỹ | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Các bên liên quan | 34.307.972.888 | 34.307.972.888 |
| Cộng | 34.407.972.888 | 34.407.972.888 |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | - | - |
| Giá trị thuần | 34.407.972.888 | 34.407.972.888 |

6. Hàng tồn kho

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Nguyên vật liệu | 4.112.706.460 | - | 12.535.100 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 391.060.679 | - | 439.951.183 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | - | - | 7.922.943 | - |
| Thành phẩm | 27.659.154.022 | - | 5.956.670.896 | - |
| Hàng hóa BĐS | - | - | 15.434.225.860 | - |
| Cộng | 32.162.921.161 | - | 21.851.305.982 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

6. Hàng tồn kho (tiếp theo)

Hàng hoá bất động sản là giá trị tăng hầm giữ xe, tầng thương mại của chung cư Orient Apartment tại số 331 Bến Vân Đồn, Quận 04, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 làm chủ đầu tư. Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được ước tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

7. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------------------|------------------------|
| CN Công ty CP Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm | 741.310.170.450 | 819.694.571.719 |
| CN Công ty CP Thủy Sản 4 | 50.014.520.998 | 70.390.938.469 |
| Cộng | 791.324.691.448 | 890.085.510.188 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.034.488.770 | 8.202.163.395 | 2.411.879.906 | 190.515.244 | 13.839.047.315 |
| Mua sắm | - | - | 3.886.900.000 | - | 3.886.900.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (3.886.900.000) | - | (3.886.900.000) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 3.034.488.770 | 8.202.163.395 | 2.411.879.906 | 190.515.244 | 13.839.047.315 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.110.965.950 | 7.581.038.268 | 2.230.662.292 | 62.097.846 | 11.984.764.356 |
| Trích khấu hao | 112.945.860 | 106.764.760 | 425.559.152 | 10.632.294 | 655.902.066 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (315.231.060) | - | (315.231.060) |
| Số dư cuối năm | 2.223.911.810 | 7.687.803.028 | 2.340.990.384 | 72.730.140 | 12.325.435.362 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 923.522.820 | 621.125.127 | 181.217.614 | 128.417.398 | 1.854.282.959 |
| Tại ngày cuối năm | 810.576.960 | 514.360.367 | 70.889.522 | 117.785.104 | 1.513.611.953 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đây là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|----------------------|
| Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn | 352.245.909 | 1.032.690.710 |
| Chi phí đầu tư vùng nuôi | 9.824.000.000 | - |
| Chi phí cải tạo lưới điện | 58.000.000 | - |
| Chi phí cải tạo kho lạnh | 34.250.000 | - |
| Chi phí đầu tư CN Kiên Giang | 25.000 | - |
| Chi đầu tư Công ty CP Toàn Thắng | 4.000.000 | - |
| Chi phí chung cư | 152.803.491 | - |
| Cộng | 10.425.324.400 | 1.032.690.710 |

11. Chi phí trả trước

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| (a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | - | 13.636.364 |
| Các khoản khác | 76.747.650 | 47.492.300 |
| Cộng | 76.747.650 | 61.128.664 |
| (b) Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 21.367.778 | 47.247.777 |
| Các khoản khác | 637.131.393 | 174.154.460 |
| Cộng | 658.499.171 | 221.402.237 |

12. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| Nợ trong hạn | | | | |
| Nhà cung cấp nội địa | 10.578.168.351 | 10.578.168.351 | 11.159.687.117 | 11.159.687.117 |
| Các bên liên quan (Xem Thuyết minh VII.1) | 3.987.490.342 | 3.987.490.342 | 415.662.193 | 415.662.193 |
| Cộng | 14.565.658.693 | 14.565.658.693 | 11.575.349.310 | 11.575.349.310 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-------------------|-------------------|--------------------|
| Người mua nội địa | 25.160.889 | 436.043.978 |
| Cộng | 25.160.889 | 436.043.978 |

14. Thuế

| | 01/01/2016 | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | 31/12/2016 |
|--|-----------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| (a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | | | |
| Thuế GTGT đầu ra | - | - | - | - |
| Thuế TNCN | - | 25.480.120 | 25.480.120 | - |
| Thuế TNDN | 25.772.896.990 | - | - | 25.772.896.990 |
| Thuế khác | 100 | 3.000.000 | 3.000.100 | - |
| Cộng | 25.772.897.090 | 28.480.120 | 28.480.220 | 25.772.896.990 |

(b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

| | 01/01/2016 | Tăng | Giảm | 31/12/2016 |
|--------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 110.878.973 | - | - | 110.878.973 |
| Thuế xuất khẩu | 28.149.680 | - | - | 28.149.680 |
| Thuế nhập khẩu | 73.052.628 | - | - | 73.052.628 |
| Thuế GTGT | 251.563.657 | 252.013.657 | 251.563.657 | 252.013.657 |
| Cộng | 463.644.938 | 252.013.657 | 251.563.657 | 464.094.938 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chủ yếu là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong hoạt động bán căn hộ. Công ty tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 02% trên doanh thu căn hộ.

15. Phải trả nội bộ ngắn hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------|----------------------|------------|
| VP Công ty CP Thủy Sản Số 4 | 300.000.000 | - |
| Chi nhánh Công ty CP Thủy Sản 4 | 1.250.000.000 | - |
| Cộng | 1.550.000.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

16. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|---------------------------|------------------------------|
| Nợ trong hạn | | |
| Bảo hiểm xã hội | 41.346.244 | 323.620.936 |
| Kinh phí bảo trì chung cư | - | 7.705.487.659 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | - | - |
| Các bên liên quan (xem Thuyết minh VII.1) | 198.286.738 | 8.745.328.156 |
| Nhận ủy thác xuất khẩu cho Chi Nhánh Công ty CP Thủy Sản Số 4 | - | 4.428.628.244 |
| Nhận ủy thác xuất khẩu cho Chi Nhánh Công ty CP Thủy Sản 4 - Kiên Giang | 198.286.738 | - |
| Thu hộ tiền chiết khấu của Chi Nhánh Công ty CP Thủy Sản Số 4 | - | 4.316.699.912 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 42.032.694 | - |
| Cộng | <u><u>281.665.676</u></u> | <u><u>16.774.436.751</u></u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

17. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | | | |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn | 708.912.562.220 | | 726.307.936.490 | | | |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | - | | 11.208.714.061 | | | |
| Chiết khấu bộ chứng từ | 50.723.362.973 | | 35.051.312.962 | | | |
| | <u>759.635.925.193</u> | | <u>772.567.963.513</u> | | | |
| Vay ngắn hạn | 31/12/2016 | | Trong năm | | 01/01/2016 | |
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| Vay bằng Việt Nam Đồng | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Tp. Hồ Chí Minh [1.1] | 78.324.195.936 | 78.324.195.936 | 134.299.422.739 | 238.405.041.299 | 182.429.814.496 | 182.429.814.496 |
| Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn [1.2] | 240.905.106.170 | 240.905.106.170 | 299.110.363.573 | 162.293.055.222 | 104.087.797.819 | 104.087.797.819 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng [1.3] | 54.214.094.980 | 54.214.094.980 | 95.306.527.047 | 43.942.432.067 | 2.850.000.000 | 2.850.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Phát Triển Việt Nam-SGD II [1.4] | 11.510.104.000 | 11.510.104.000 | 66.014.407.500 | 70.349.063.500 | 15.844.760.000 | 15.844.760.000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao dịch [1.5] | 167.615.500.000 | 167.615.500.000 | 333.754.474.353 | 289.463.180.686 | 123.324.206.333 | 123.324.206.333 |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh | 205.000.000 | 205.000.000 | - | - | 205.000.000 | 205.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

| | 31/12/2016 | | Trong kỳ | | 01/01/2016 | |
|---|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn (tiếp theo) | | | | | | |
| Vay bằng Đô La Mỹ | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Tp. Hồ Chí Minh [1.1] | 688.713.800 | 688.713.800 | 2.717.190.465 | 7.391.914.745 | 5.363.438.080 | 5.363.438.080 |
| Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn [1.2] | 116.518.068.360 | 116.518.068.360 | 164.263.744.495 | 177.084.952.075 | 129.339.275.940 | 129.339.275.940 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng [1.3] | - | - | 2.436.832.000 | 52.343.637.760 | 49.906.805.760 | 49.906.805.760 |
| Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam [1.6] | 1.593.813.864 | 1.593.813.864 | 3.378.934.935 | 3.587.798.594 | 1.802.677.523 | 1.802.677.523 |
| Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao dịch[1.5] | 35.187.965.110 | 35.187.965.110 | 101.923.790.646 | 133.613.718.576 | 66.877.893.040 | 66.877.893.040 |
| Vay của bên liên quan | | | | | | |
| Ông Nguyễn Văn Lực | - | - | 23.712.000.000 | 35.827.067.500 | 12.115.067.500 | 12.115.067.500 |
| Bà Võ Thị Thanh Trang | - | - | 4.500.000.000 | 14.126.899.999 | 9.626.899.999 | 9.626.899.999 |
| Bà Đỗ Thanh Nga | 150.000.000 | 150.000.000 | - | 150.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Ông Cao Hữu Minh | - | - | 6.850.000.000 | 11.950.000.000 | 5.100.000.000 | 5.100.000.000 |
| Ông Trần Văn Tài | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | - | - | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Ông Trần Văn Trí | - | - | 400.000.000 | 15.534.300.000 | 15.134.300.000 | 15.134.300.000 |
| Cộng | 708.912.562.220 | 708.912.562.220 | 1.238.667.687.753 | 1.256.063.062.023 | 726.307.936.490 | 726.307.936.490 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)**Chi tiết gốc ngoại tệ vay bằng Đô La Mỹ**

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Vietcombank-CN Tp. Hồ Chí Minh | \$ 30.220,00 | \$ 237.952,00 |
| BIDV-CN Sài Gòn | \$ 5.112.684,00 | \$ 5.738.211,00 |
| VP Bank-CN Hồ Chí Minh | \$ - | \$ 2.214.144,00 |
| Shinhanbank-CN TP Hồ Chí Minh | \$ 69.934,79 | \$ 79.976,82 |
| Việt Á-Sở Giao dịch | \$ 1.544.009,00 | \$ 2.967.076,00 |
| Cộng | \$ 6.756.847,79 | \$ 11.237.359,82 |

[1.1] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (Vietcombank) theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 03/CV-0282/KH/13NH ngày 10 tháng 08 năm 2016. Hạn mức vay theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/HĐSĐBS ngày 18 tháng 08 năm 2016: 108.100.000.000 đồng (Một trăm lẻ tám tỷ một trăm triệu đồng). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ và tối đa là 09 tháng kể từ ngày của khế ước nhận nợ. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng trên được đảm bảo bằng các tài sản là máy móc thiết bị được quy định cụ thể theo Hợp đồng số 0514/NHNT và 0515/NHNT. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 5.412.228.729 đồng.
- Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03/HĐSĐBS ngày 18 tháng 08 năm 2016, sửa đổi bổ sung của Hợp đồng tín dụng số 0282/KH/13NH ngày 26 tháng 11 năm 2013. Hạn mức tín dụng: 108.100.000.000 đồng (Một trăm lẻ tám tỷ một trăm triệu đồng). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ và tối đa là 12 tháng kể từ ngày của khế ước nhận nợ. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Nhà xưởng, máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý tại Văn phòng Công ty; Quyền sử dụng đất tại KCN Long Hậu, Long An thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Toàn Thắng; Tầng hầm và tầng thương mại của Chung cư Orient Apartment tại 331 Bến Vân Đồn, phường 1, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh; Máy móc thiết bị và các tài sản gắn liền với vùng nuôi thuộc Dự án Đầu tư vùng nuôi cá tra thương phẩm diện tích 20ha tại các tỉnh Đồng Tháp, Cần Thơ, An Giang; 3 tài sản gắn liền với đất tại ấp Tân Dinh, xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; 2 tài sản gắn liền với đất tại ấp Tân Bình Thượng, xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

[1.2] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển - Chi nhánh Sài Gòn (BIDV) theo Hợp đồng tín dụng số 1102/2016/1086925/HĐTD ngày 20 tháng 6 năm 2016. Hạn mức vay là 400.000.000.000 đồng (bốn trăm tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ quy đổi, trong đó dư nợ vay, bảo lãnh và mở L/C (không bao gồm chiết khấu) tối đa là 354.300.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi tư tỷ ba trăm triệu đồng), hạn mức chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu là 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động/ bảo lãnh/ mở L/C/ chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2016. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo:

- Xe ô tô, máy móc thiết bị và dây chuyền sản xuất thuộc sở hữu của Công ty;
- Bất động sản tại Quốc lộ 13, quận Thủ Đức thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực và Bà Phan Thị Ngọc Hiền;
- Bất động sản tại đường Nguyễn Thái Bình quận 01 thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực và Bà Phan Thị Ngọc Hiền;
- Bất động sản tại đường Ký Con, quận 01 thuộc sở hữu của Ông Trần Văn Cường và Bà Nguyễn Thị Phương Hải;
- Bất động sản tại đường Lê Hồng Phong nối dài, quận 10 thuộc sở hữu của Ông Trần Ngọc Đức;
- Quyền sử dụng đất tại các thửa đất thuộc ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, Tp. Cần Thơ thuộc quyền sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực và Bà Phan Thị Ngọc Hiền;
- Quyền sử dụng đất tại các thửa đất thuộc ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, Tp. Cần Thơ thuộc quyền sở hữu của Công ty;
- Quyền sở hữu tầng hầm và khu kinh doanh dịch vụ tại chung cư Orient Apartment số 331 Bến Vân Đồn, phường 1, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh;
- Quyền sử dụng đất và công trình xây dựng tại 320 Hưng Phú, phường 9, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh;
- Máy móc thiết bị và công trình xây dựng tại Chi nhánh Công ty CP Thủy Sản 4;
- Các hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Công ty hoặc các sổ tiết kiệm thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực hoặc các Bên thứ ba khác;
- Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty;
- Các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế mà Công ty là người thụ hưởng;
- Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng Việt Nam Đồng và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.

[1.3] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hồ Chí Minh (VPBank) theo Hợp đồng tín dụng số 036/2016/HDHMTD/CMB-HCM ngày 10 tháng 05 năm 2016. Hạn mức cho vay là 64.000.000.000 đồng (Sáu mươi bốn tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương và hạn mức chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu là 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thủy sản. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng tính từ ngày của hợp đồng tín dụng này và thời hạn vay của các khoản vay không được vượt quá 10 tháng (ngày trả nợ cuối cùng không được vượt quá 10 tháng so với ngày hiệu lực cuối cùng của hạn mức tín dụng được cấp. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ. Các biện pháp đảm bảo tiền vay:

- Sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi của Công ty và các thành viên của Công ty mở tại VPBank;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

- Bất động sản tại số 6 đường số 1C, KDC Trung Sơn, ấp 4B, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh;
- Tín chấp: tối đa 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), trong đó dư nợ tín chấp không vượt quá 30% dư nợ có tài sản đảm bảo tại mọi thời điểm;
- Quyền đòi nợ đã hình thành luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty, giá trị tối thiểu là 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng).

[1.4] Khoản vay tại Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Sở Giao Dịch II (VDBank) theo các hợp đồng tín dụng xuất khẩu của nhà nước số 06, 08, 15, 17, 21, 22, 25, 26, 32, 34, 35, 36, 42, 43/2016/HĐTDXK-NHPT-SGD II được ký trong năm 2016. Số tiền vay được quy định cụ thể tương ứng với từng hợp đồng tín dụng. Mục đích vay: thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng xuất khẩu cá tra theo các Hợp đồng xuất khẩu trong năm 2016. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể tương ứng với từng hợp đồng tín dụng, tối đa 182 ngày kể từ ngày rút vốn. Lãi suất cho vay được quy định theo từng thời điểm giải ngân (6,9%/năm). Tài sản đảm bảo được liệt kê chi tiết về chủng loại và giá trị tại từng hợp đồng thế chấp kèm theo hợp đồng tín dụng.

[1.5] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Sở Giao dịch (VAB) theo Hợp đồng tín dụng số 020-041/16/VAB/HĐHMDN ngày 15 tháng 03 năm 2016. Theo Phụ lục sửa đổi bổ sung số 020-041/16/VAB/HĐHMDN/PL-03 ngày 14 tháng 09 năm 2016, hạn mức vay vốn ngắn hạn là 205.000.000.000 đồng (Hai trăm lẻ năm tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương và hạn mức chiết khấu là 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: tái tài trợ khoản vay ngắn hạn tại Sacombank và bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này, mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ có thời hạn tối đa 06 tháng. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo:

- Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất 2625, tờ bản đồ số 5, cụm Chi nhánh Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp có giá trị là 55.912.000.000 đồng (Năm mươi lăm tỷ chín trăm mười hai triệu đồng);
- Quyền sử dụng đất tọa lạc thửa đất 3032 và 3033, tờ bản đồ số 5, cụm Chi nhánh Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp có giá trị là 12.363.000.000 đồng (Mười hai tỷ ba trăm sáu mươi ba triệu đồng);
- Toàn bộ máy móc thiết bị và các phương tiện vận tải đang đặt tại Chi nhánh Công ty CP Thủy Sản Số 4-Đồng Tâm có tổng giá trị là 42.780.000.000 đồng (Bốn mươi hai tỷ bảy trăm tám mươi triệu đồng);
- Toàn bộ thành phẩm tồn kho luân chuyển để tại kho Chi nhánh Công ty CP Thủy Sản Số 4-Đồng Tâm có giá trị là 127.500.000.000 đồng (Một trăm hai mươi bảy tỷ năm trăm triệu đồng);
- 6.700.000 cổ phiếu Công ty CP Thủy Sản Số 4 thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị hoặc Bên thứ 3;
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại VAB thuộc sở hữu của Công ty CP Thủy Sản Số 4 có tổng giá trị là 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng);
- Quyền đòi nợ phát sinh từ L/C xuất khẩu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

[1.6] Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh An Đông theo theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/ADBR/2016/HDTD-154 ngày 12 tháng 09 năm 2016 với hạn mức là 70.000,00 USD (Bảy mươi ngàn đô la Mỹ). Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay bằng lãi suất LIBOR (3 tháng) + 3,66%/năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

| | 31/12/2016 | | Trong kỳ | | 01/01/2016 | |
|---|------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | | | | | | |
| Vay bằng Việt Nam Đồng | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Tp. Hồ Chí Minh | - | - | 1.400.000.000 | 3.000.000.000 | 1.600.000.000 | 1.600.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao dịch | - | - | - | 9.608.714.061 | 9.608.714.061 | 9.608.714.061 |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á | - | - | 274.999.998 | 274.999.998 | - | - |
| Cộng | - | - | 1.674.999.998 | 12.883.714.059 | 11.208.714.061 | 11.208.714.061 |

| | 31/12/2016 | | Trong kỳ | | 01/01/2016 | |
|---|------------|--------------------------|---------------|---------------|------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Chiết khấu bộ chứng từ | | | | | | |
| Chiết khấu bằng Việt Nam Đồng | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn | - | - | 2.269.258.091 | 2.269.258.091 | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

| | 31/12/2016 | | Trong kỳ | | 01/01/2016 | |
|--|-----------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Chiết khấu bộ chứng từ (tiếp theo) | | | | | | |
| Chiết khấu bằng Đô La Mỹ | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn | 41.010.561.243 | 41.010.561.243 | 163.431.308.513 | 149.162.418.752 | 26.741.671.482 | 26.741.671.482 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam-CN Đô Thành | - | - | 3.674.825.610 | 8.325.841.910 | 4.651.016.300 | 4.651.016.300 |
| Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp. Hồ Chí Minh-CN Lãnh Binh Thăng | 4.292.428.130 | 4.292.428.130 | 40.115.392.875 | 36.838.774.925 | 1.015.810.180 | 1.015.810.180 |
| Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao dịch | 5.420.373.600 | 5.420.373.600 | 29.080.335.575 | 26.302.776.975 | 2.642.815.000 | 2.642.815.000 |
| Cộng | 50.723.362.973 | 50.723.362.973 | 238.571.120.664 | 222.899.070.653 | 35.051.312.962 | 35.051.312.962 |

Chi tiết gốc ngoại tệ vay bằng Đô La Mỹ

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| BIDV-CN Sài Gòn | \$ 1.799.498,08 | \$ 1.186.409,56 |
| Maritime-CN Đô Thành | \$ - | \$ 206.345,00 |
| HD Bank | \$ 188.347,00 | \$ 45.067,00 |
| Việt Á-Sở Giao dịch | \$ 237.840,00 | \$ 117.250,00 |
| Cộng | \$ 2.225.685,08 | \$ 1.555.071,56 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-------------|-----------------------|----------------------|
| Vay dài hạn | 37.199.690.000 | 7.900.000.000 |
| | <u>37.199.690.000</u> | <u>7.900.000.000</u> |

| | 31/12/2016 | | Trong kỳ | | 01/01/2016 | |
|---|-----------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| (a) Vay bằng Việt Nam Đồng | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Tp. Hồ Chí Minh [2.1] | - | - | - | 7.900.000.000 | 7.900.000.000 | 7.900.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á [2.2] | - | - | 2.750.000.000 | 2.750.000.000 | - | - |
| Bà Trần Thanh Lan | 500.000.000 | 500.000.000 | 1.000.000.000 | 500.000.000 | - | - |
| (b) Vay của bên liên quan | | | | | | |
| Ông Nguyễn Văn Lực | 14.850.000.000 | 14.850.000.000 | 61.701.000.000 | 46.851.000.000 | - | - |
| Bà Võ Thị Thanh Trang | 10.078.690.000 | 10.078.690.000 | 16.383.920.000 | 6.305.230.000 | - | - |
| Bà Đỗ Thanh Nga | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 | 7.717.000.000 | 717.000.000 | - | - |
| Ông Cao Hữu Minh | - | - | 5.300.000.000 | 5.300.000.000 | - | - |
| Ông Trần Văn Trí | 4.771.000.000 | 4.771.000.000 | 23.391.000.000 | 18.620.000.000 | - | - |
| Cộng | <u>37.199.690.000</u> | <u>37.199.690.000</u> | <u>118.242.920.000</u> | <u>88.943.230.000</u> | <u>7.900.000.000</u> | <u>7.900.000.000</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

[2.1] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng đầu tư vùng nuôi cá thương phẩm số 0035/ĐTDA/11CD ngày 20 tháng 12 năm 2011, và phụ lục hợp đồng tín dụng số PLHĐTĐ-02-0035/ĐTDA/11CD tháng 9 năm 2013. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư dự án bao gồm chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng các công trình trên các khu đất thuộc Dự án và chi phí máy móc thiết bị thuộc Dự án. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án như: Quyền sử dụng đất, Nhà xưởng và các công trình phụ trợ khác, máy móc thiết bị; và các tài sản khác của Công ty (bao gồm nhưng không giới hạn như: Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản tại số 331 Bến Vân Đồn, Phường 01, Quận 04, Thành phố Hồ Chí Minh; nhà xưởng, máy móc thiết bị tại Chi nhánh Kiên Giang tại cảng Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang; nhà xưởng máy móc thiết bị tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh tại số 320 Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2.2] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á theo hợp đồng tín dụng số 112816/HĐTĐ-TDH/DN ngày 04 tháng 02 năm 2016. Mục đích vay: mua xe ô tô. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 04 tháng 02 năm 2016. Lãi suất vay từ tháng thứ 01 đến tháng thứ 12 là 7%/năm, từ tháng thứ 13 lãi suất được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là xe ô tô Mercedes-Benz, biển kiểm soát 51F-608.55, có tổng giá trị thế chấp là 3.669.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 09 – DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

18. Vốn chủ sở hữu

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | LNST chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 161.606.460.000 | 88.511.629.767 | (1.975.998.328) | - | 5.487.848.558 | 4.495.000.000 | 2.146.090.588 | 260.271.030.585 |
| Chuyển LN từ CN Đồng Tâm | - | - | - | - | - | - | 26.410.050.715 | 26.410.050.715 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 529.354.428 | 529.354.428 |
| Trích quỹ dự phòng tài chính | - | - | - | - | - | 350.000.000 | (850.696.200) | (500.696.200) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | (9.429.506.120) | (9.429.506.120) |
| Lỗ CLTG | - | - | - | (1.390.647.526) | - | - | - | (1.390.647.526) |
| Kết chuyển CLTG | - | - | - | 1.390.647.526 | - | - | - | 1.390.647.526 |
| Tặng khác | - | - | - | - | - | - | 91.005.816 | 91.005.816 |
| Số dư cuối năm | <u>161.606.460.000</u> | <u>88.511.629.767</u> | <u>(1.975.998.328)</u> | <u>-</u> | <u>5.487.848.558</u> | <u>4.845.000.000</u> | <u>18.896.299.227</u> | <u>277.371.239.224</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số B 09 – DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | LNST chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 161.606.460.000 | 88.511.629.767 | (1.975.998.328) | - | 5.487.848.558 | 4.845.000.000 | 18.896.299.227 | 277.371.239.224 |
| Lỗ trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 3.881.453.333 | 3.881.453.333 |
| Trích quỹ dự phòng tài chính | - | - | - | - | - | 350.000.000 | (350.000.000) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | (1.883.948.000) | (1.883.948.000) |
| Chia cổ tức năm 2014 | - | - | - | - | - | - | (2.942.682.000) | (2.942.682.000) |
| Chia cổ tức năm 2015 | - | - | - | - | - | - | (9.278.659.380) | (9.278.659.380) |
| Lãi CLTG | - | - | - | 209.326.471 | - | - | - | 209.326.471 |
| Lỗ CLTG | - | - | - | (410.254.672) | - | - | - | (410.254.672) |
| Kết chuyển CLTG | - | - | - | 200.928.201 | - | - | - | 200.928.201 |
| Tặng khác | - | - | - | - | - | - | 1 | 1 |
| Số dư cuối năm | <u>161.606.460.000</u> | <u>88.511.629.767</u> | <u>(1.975.998.328)</u> | <u>-</u> | <u>5.487.848.558</u> | <u>5.195.000.000</u> | <u>8.322.463.181</u> | <u>267.147.403.178</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ góp vốn | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-----------------------------------|---------------|------------------------|------------------------|
| 1. Vốn góp của nhà nước | 26,90% | 43.470.000.000 | 43.470.000.000 |
| 2. Vốn góp của cổ đông trong nước | 64,40% | 104.068.190.000 | 104.068.190.000 |
| 3. Vốn góp của cổ đông nước ngoài | 8,71% | 14.068.270.000 | 14.068.270.000 |
| Cộng | | 161.606.460.000 | 161.606.460.000 |

(c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|----------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 161.606.460.000 | 161.606.460.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 161.606.460.000 | 161.606.460.000 |
| Chia lợi nhuận cho cổ đông | 12.221.341.380 | 9.429.506.120 |

(d) Cổ phiếu

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 16.160.646 | 16.160.646 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 16.160.646 | 16.160.646 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 109.052 | 109.052 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 109.052 | 109.052 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 16.051.594 | 16.051.594 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 16.051.594 | 16.051.594 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng thủy sản | 63.593.571.118 | 44.220.999.540 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư | 2.617.567.364 | 2.465.934.423 |
| Doanh thu dịch vụ gia công, uỷ thác (thủy sản) | 264.808.461 | 560.214.485 |
| Doanh thu khác | 45.900.182 | 123.499.443 |
| Cộng | 66.521.847.125 | 47.370.647.891 |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 6.574.986.548 | 6.226.693.920 |
| Cộng | 6.574.986.548 | 6.226.693.920 |

3. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn hàng thủy sản | 46.529.108.580 | 31.702.997.650 |
| Giá vốn của dịch vụ chung cư | 1.623.283.590 | 938.301.776 |
| Cộng | 48.152.392.170 | 32.641.299.426 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 588.029.357 | 4.623.638.565 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 442.574.380 | 75.391.724 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 87.593.281 |
| Cộng | 1.030.603.737 | 4.786.623.570 |

5. Chi phí tài chính

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 4.226.119.940 | 2.299.551.622 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 550.905.810 | 1.584.185.604 |
| Chi phí tài chính khác | - | 1.975.390 |
| Cộng | 4.777.025.750 | 3.885.712.616 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

6. Chi phí bán hàng

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên | 181.168.001 | 779.358.541 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 549.487.602 | 1.430.631.332 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 52.472.691 | 10.137.658 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 466.101.474 | 889.790.636 |
| Các khoản chi phí khác | 533.499.777 | 1.757.219.274 |
| Cộng | 1.782.729.545 | 4.867.137.441 |

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 448.581.430 | 1.188.021.633 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 3.330.000 | 5.550.000 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 18.390.387 | 65.656.143 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 262.006.090 | 10.819.665 |
| Thuế, phí và lệ phí | 28.480.020 | 499.683.838 |
| Chi phí dự phòng | 49.428.939 | 189.625.410 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 835.320.169 | 831.947.867 |
| Các khoản chi phí khác | 316.902.765 | 510.900.428 |
| Cộng | 1.962.439.800 | 3.302.204.984 |

8. Thu nhập khác

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| Thu tiền lãi cho vay | 63.555.354 | - |
| Xử lý công nợ | 161.189.808 | 414.779.433 |
| Các khoản khác | - | 11.343.882 |
| Cộng | 224.745.162 | 426.123.315 |

9. Chi phí khác

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|------------------------------|--------------------|----------------------|
| Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 571.668.940 | - |
| Các khoản bị phạt | - | 558.703.344 |
| Xử lý công nợ | - | 53.368 |
| Các khoản khác | 74.499.938 | 572.235.249 |
| Cộng | 646.168.878 | 1.130.991.961 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 40.568.955.944 | 28.272.143.663 |
| Chi phí nhân công | 2.829.326.921 | 5.955.678.963 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 655.902.066 | 441.573.198 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.119.159.845 | 5.912.331.596 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.310.923.893 | 22.211.000 |
| Chi phí dự phòng | 49.428.939 | 189.625.410 |
| Cộng | 51.533.697.608 | 40.793.563.830 |

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 3.881.453.333 | 529.354.428 |
| Điều chỉnh lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 2.004.409.110 | 49.296.702 |
| Cộng: Các khoản chi không được trừ | 200.158.877 | 49.296.702 |
| Cộng: Lỗ CLTG do đánh giá lại tiền gửi ngân hàng | 1.888.050.262 | - |
| Trừ: Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản phải thu | (83.800.029) | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế TNDN | 5.885.862.443 | 578.651.130 |
| Lỗ từ các năm trước chuyển sang | (5.885.862.443) | (578.651.130) |
| Thu nhập tính thuế TNDN | - | - |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 22% |
| Ưu đãi giảm thuế TNDN | - | - |
| Thuế TNDN ước tính phải nộp | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|---|
| Chi nhánh Công ty CP Thủy Sản 4 | Chi nhánh |
| Chi nhánh Công ty CP Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm | Chi nhánh |
| Ông Nguyễn Văn Lực | Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc |
| Bà Đỗ Thanh Nga | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Võ Thị Thanh Trang | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Cao Hữu Minh | Chồng bà Võ Thị Thanh Trang |
| Ông Trần Văn Trí | Em Ông Nguyễn Văn Lực |
| Ông Trần Văn Tài | Em Ông Nguyễn Văn Lực |
| Công ty CP Toàn Thắng | Công ty đầu tư dài hạn |

a) Chi tiết số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với 2 chi nhánh của Công ty:

| | <u>CN Công ty CP Thủy Sản Số 4- Đồng Tâm</u> | <u>CN Công ty CP Thủy Sản 4</u> | <u>Cộng</u> |
|------------------------------------|--|-------------------------------------|-----------------|
| Các khoản phải thu | | | |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 7.231.976.437 | 8.875.649.338 | 16.107.625.775 |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 741.310.170.450 | 50.014.520.998 | 791.324.691.448 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 48.082.032.695 | 4.630.522.662 | 52.712.555.357 |
| Cộng | 796.624.179.582 | 63.520.692.998 | |
| Các khoản phải trả | | | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 2.727.273.294 | 1.260.217.048 | 3.987.490.342 |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn | 300.000.000 | 1.250.000.000 | 1.550.000.000 |
| Phải trả ngắn hạn khác | - | 198.286.738 | 198.286.738 |
| Cộng | 3.027.273.294 | 2.708.503.786 | |

b) Chi tiết số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với các bên liên quan khác:

| <u>Nội dung kinh tế</u> | <u>Bên liên quan</u> | <u>Các khoản phải thu</u> | <u>Các khoản phải trả</u> |
|-------------------------|-----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Đầu tư dài hạn (*) | Công ty CP Toàn Thắng | 34.307.972.888 | |
| | Cộng | 34.307.972.888 | |

(*) Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2007 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch đầu tư nhà máy tại khu công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An với giá trị đầu tư là 26 tỷ đồng theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 28 tháng 03 năm 2008. Giá trị đầu tư tại khu công nghiệp Long Hậu được phân bổ bổ sung thêm mỗi năm theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hằng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

b) Chi tiết số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với các bên liên quan khác (tiếp theo)

| <u>Nội dung kinh tế</u> | <u>Bên liên quan</u> | <u>Các khoản phải thu</u> | <u>Các khoản phải trả</u> |
|--|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
| | Ông Nguyễn Văn Lực | | - |
| Công ty vay tiền các cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn dưới 12 tháng, lãi suất vay 7,5%/năm | Bà Đỗ Thanh Nga | | 150.000.000 |
| | Bà Võ Thị Thanh Trang | | - |
| | Ông Cao Hữu Minh | | - |
| | Ông Trần Văn Trí | | - |
| | Ông Trần Văn Tài | | 2.000.000.000 |
| | Cộng | | 2.150.000.000 |
| Công ty vay tiền các cá nhân theo các hợp đồng vay dài hạn trên 12 tháng, lãi suất vay 7,5%/năm | Ông Nguyễn Văn Lực | | 14.850.000.000 |
| | Bà Võ Thị Thanh Trang | | 10.078.690.000 |
| | Bà Đỗ Thanh Nga | | 7.000.000.000 |
| | Ông Cao Hữu Minh | | - |
| | Ông Trần Văn Trí | | 4.771.000.000 |
| | Cộng | | 36.699.690.000 |
| Cho cá nhân mượn tiền không lãi suất | Ông Nguyễn Văn Lực | 2.979.938.000 | |
| | Cộng | 2.979.938.000 | |
| Giữ lại chi phí bảo hành căn hộ chưa thu | Bà Đỗ Thanh Nga | 212.701.370 | |
| | Ông Cao Hữu Minh | 597.381.771 | |
| | Bà Võ Thị Thanh Trang | 4.520.473 | |
| | Cộng | 814.603.614 | |

c) Chi tiết giao dịch từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

| | <u>CN Công ty CP Thủy Sản Số 4- Đồng Tâm</u> | <u>CN Công ty CP Thủy Sản 4</u> |
|---|--|---------------------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| Tăng | 7.636.591.057 | 14.362.701.124 |
| Giảm | 5.619.070.449 | 5.635.051.786 |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | | |
| Tăng | 35.223.133.482 | 4.005.826.573 |
| Giảm | 113.607.534.751 | 24.382.244.044 |
| Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Tăng | 47.522.537.657 | 6.410.000.000 |
| Giảm | 6.753.443.000 | 3.277.473.421 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

c) Chi tiết giao dịch từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

| | CN Công ty CP Thủy Sản Số 4- Đồng Tâm | CN Công ty CP Thủy Sản 4 |
|------------------------------------|---|-----------------------------|
| Phải trả người bán ngắn hạn | | |
| Tăng | 7.701.262.711 | 1.275.359.565 |
| Giảm | 5.389.651.610 | 15.142.517 |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn | | |
| Tăng | 300.000.000 | 1.250.000.000 |
| Giảm | - | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | | |
| Tăng | 7.635.050.527 | 1.113.880.108 |
| Giảm | 13.882.637.514 | 915.593.370 |

Lập, ngày 05 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHỤ LỤC 1: PHẢI THU KHÁCH HÀNG / NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| <u>Đối tượng</u> | <u>Phải thu khách hàng</u> | <u>Người mua trả tiền trước</u> |
|---|----------------------------|---------------------------------|
| Khách hàng nội địa / Người mua nội địa | 972.898.173 | 25.160.889 |
| Nguyễn Văn Lực .CMND : 021603524 | - | 2.628.878 |
| Đào Thị Bích Hằng | - | 2.629.018 |
| VCB TPHCM | 14.025.448 | - |
| CÔNG TY TNHH THIÊN ANH | 7.375.209 | - |
| Nguyễn Văn Ngọc, Cao Thị Kim Liên (CH) | 138.085.205 | - |
| Nguyễn Phan Quang Bình (TM-VP) | - | 2 |
| CN Cty TNHH Bình Hạnh Đan | 46.450 | - |
| Cty CP DV Công Nghệ Sao Bắc Đẩu | 15.646.972 | - |
| Vũ Văn Thắng (Căn hộ) | - | 1.037 |
| Nguyễn Thị Kim Xuân (căn hộ) | - | - |
| CTY CP HẢI SẢN TRANG TRẠI XANH | 181.723.200 | - |
| Nguyễn Thị Lệ Xuân - Căn hộ | - | - |
| Nguyễn Tuyết Mai (căn hộ) | - | 3.800.110 |
| Huỳnh Mỹ Hạnh (căn hộ) | 522.274.850 | - |
| Nguyễn Đình Lương (Căn hộ) | 44.291.900 | - |
| Trần Hữu Hiền (căn hộ) | - | 3.800.110 |
| Phan Dương Cửu Long ,Ng.Thu Nga(căn hộ) | - | 4.862.700 |
| Cty CP XNK Thủy Sản Miền Trung | 49.428.939 | - |
| Nguyễn Thái Sương (căn hộ) | - | 4.412.450 |
| Trần Thị Hương Giang (căn hộ) | - | 3.026.584 |
| Khách hàng nước ngoài / Người mua nước ngoài | 4.258.487.116 | - |
| ASIAN | 4.246.161.441 | - |
| COM. FISH- Grame Haling | 12.325.675 | - |
| Bên liên quan | 16.922.229.389 | - |
| Võ Thị Thanh Trang CM : 022 431 467 | 4.520.473 | - |
| Đỗ Thanh Nga CMND: 022.427.227 | 212.701.370 | - |
| Cao Hữu Minh CM: 024.186.054 | 597.381.771 | - |
| CN Công ty CP Thủy sản 4 | 8.875.649.338 | - |
| CN Công ty CP Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm | 7.231.976.437 | - |
| | 22.153.614.678 | 25.160.889 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| <u>Đối tượng</u> | <u>Trả trước cho người bán</u> | <u>Phải trả người bán</u> |
|--|------------------------------------|-------------------------------|
| Nhà cung cấp nội địa | 1.209.926.900 | 10.578.168.351 |
| Võ Thành Phước CM 021868279 | - | 160.252.049 |
| Cty TNHH Thịnh Khang | - | 25.098.480 |
| Nguyễn Thế Bảo CM 021594363 | - | 339.080.000 |
| Phan Văn Lớn (ĐT) | 1.444.250 | - |
| Trần Văn Cọt (ĐT) | - | 8.552.900 |
| Nguyễn Văn Tâm (ĐT) CM: 341043864 | - | 14.967.000 |
| Lâm Thanh Lập (ĐT) | 2.743.750 | - |
| Cty CP Thông Tin và Thẩm Định Giá Miền Nam | 60.000.000 | - |
| CN Cty TNHH DL - TM Hoàng Trà | 121.661.400 | - |
| CTY CP Giám Định Thẩm Định Sài Gòn | 40.000.000 | - |
| CÔNG TY TNHH PHẠM HÀ | - | 80 |
| CN CTY CP Thông Tin & TĐ Giá Miền Nam Tại ĐT | - | 60.000.000 |
| Dương Công Huân | - | 196.000 |
| Công ty TNHH Điện Lạnh Sài Gòn | - | 10.000 |
| Nguyễn Văn Đồi, CM 022789245 | - | 424.360.000 |
| CN Tổng Cty Liksin - XN Bao Bì Liksin | - | 35.112.000 |
| Võ Đức Giả. CM260726512 | 9.000.000 | - |
| Cty TNHH Anh Linh | 800.000.000 | - |
| Cty TNHH DC - QC Cát Thiên Hoàng | - | 9.655.800 |
| Cty TNHH DV MT Việt Anh | 3.000.000 | - |
| Cty CP thiết kế & xây dựng Đô Thành | - | 40.000.000 |
| Cty TV ĐT & XD Sài Thành | 17.000.000 | - |
| CTy TNHH TM & DV Huy Lam | - | 4.911.570.000 |
| CTY Du Lịch & Dịch Vụ Tổng Hợp SEAPRODEX | 115.077.500 | - |
| CTy TNHH TMDV Điện Tử Viễn Thông Trần Anh | - | 24.900.150 |
| CTy TNHH SXTM TÂN THUẬN THÀNH | - | 37.676.100 |
| Cty TNHH Con Thuyền Lớn | 40.000.000 | - |
| Cty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu | - | 600.071.200 |
| Cty TNHH MTV Proconco Cần Thơ | - | 3.886.336.592 |
| Cty TNHH SX-TM Tuấn Tú | - | 330.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| <u>Đối tượng</u> | <u>Trả trước cho người bán</u> | <u>Phải trả người bán</u> |
|--|------------------------------------|-------------------------------|
| Bên liên quan | - | 3.987.490.342 |
| CN Công Ty CP Thủy sản số 4 | | 1.260.217.048 |
| CN Công ty CP Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm | | 2.727.273.294 |
| | <u>1.209.926.900</u> | <u>14.565.658.693</u> |

